

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.027.764.392	63.019.081.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.638.605.097	30.466.527.868
1. Tiền	111		6.838.605.097	9.583.805.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.800.000.000	20.882.722.604
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.038.664.997	28.102.899.174
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	24.436.677.996	24.528.028.829
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.433.003.698	2.523.950.467
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	10.168.983.303	1.143.919.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(93.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		777.912.236	1.313.926.850
Hàng tồn kho	141		777.912.236	1.313.926.850
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.572.582.062	2.335.728.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.326.007.044	492.810.236
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	375.235.613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		440.888.642	329.059.263
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	805.686.376	1.138.622.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.682.851.044	149.532.879.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.158.571.378	76.727.885.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	73.352.863.515	73.876.919.125
Nguyên giá	222		118.064.244.980	114.224.441.565
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.711.381.465)	(40.347.522.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.120.000.000	1.120.000.000
Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.137.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(17.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	19.685.707.863	1.730.966.075
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	74.490.570.373	68.186.912.756
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		67.690.570.373	61.386.912.756
2. Đầu tư dài hạn khác	258		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.806.422.651	1.648.366.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.058.472.651	1.385.073.382
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	747.950.000	263.292.858
VI. Lợi thế thương mại	269		2.227.286.642	2.969.715.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.710.615.436	212.551.961.703

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phụ thuộc, đi kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NIẾT (tiếp theo)

Quý IV năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.480.716.870	22.188.932.152
I. Nợ ngắn hạn	310		21.967.547.817	21.968.963.099
1. Phải trả người bán	312	V.14	14.802.279.590	15.066.806.563
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.050.669.417	2.831.993.029
3. Phải trả người lao động	315		1.882.642.220	1.682.273.812
4. Chi phí phải trả	316		50.689.891	31.818.182
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.922.503.327	919.838.436
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	723.309.697	753.728.320
7. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323	V.17	535.453.675	682.504.757
II. Nợ dài hạn	330		513.169.053	219.969.053
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333	V.18	400.000.000	100.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113.169.053	119.969.053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.142.071.411	187.050.361.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	216.142.071.411	187.050.361.517
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.998.840.000	99.998.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.928.510.000	1.928.510.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.573.065.830)	(4.573.065.830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		742.424.655	2.051.360.115
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.574.565.936	4.375.997.936
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112.470.796.650	83.268.719.296
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		1.087.827.155	3.312.668.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		239.710.615.436	212.551.961.703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Ngoại tệ các loại:	05			
- Dollar Mỹ (USD)			11.012,79	7.570,31
- Dollar Singapore (SGD)			-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH VĂN

Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


QUÝ IV NĂM 2013

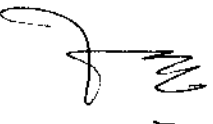
(Có so sánh với số liệu Quý IV năm 2012)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND			
	Quý IV năm 2013	Lũy kế năm 2013	Quý IV năm 2012	Lũy kế Quý IV năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.365.001.553	105.932.221.188	25.507.916.945	121.272.479.557
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.365.001.553	105.932.221.188	25.507.916.945	121.272.479.557
4 Giá vốn hàng bán	17.446.957.906	76.234.439.975	18.118.526.706	90.998.204.048
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.918.043.647	29.697.781.213	7.389.390.239	30.274.275.509
6 Doanh thu hoạt động tài chính	611.513.903	2.526.083.061	1.203.631.559	4.840.210.932
7 Chi phí tài chính	2.331.508	103.541.220	2.286.984	38.413.590
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	-	-	-	10.720.283
8 Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý kinh doanh	2.660.659.006	10.279.844.156	3.003.904.548	11.553.241.316
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.866.567.036	21.840.478.898	5.586.830.266	23.522.831.535
11 Thu nhập khác	381.863.636	1.564.553.244	4.159.522.672	4.894.675.179
12 Chi phí khác	80.604.998	611.711.566	3.448.515.212	3.938.317.437
13 Lợi nhuận khác	301.258.638	952.841.678	711.007.460	956.357.742
14 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	6.793.580.722	22.280.011.675	5.709.444.138	19.949.488.743
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.961.406.396	45.073.332.251	12.007.281.864	44.428.678.020
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.030.958.064	5.698.117.229	1.138.429.076	4.476.400.332
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.930.448.332	39.375.215.022	10.868.852.788	39.952.277.688
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông (thiểu số)	60.586.237	150.484.345	230.356.037	370.781.203
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	9.869.862.095	39.224.730.677	10.638.496.751	39.581.496.485
<i>Trong đó</i>				
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	7.784.784	7.784.784	9.777.714	7.142.396
21 Tỷ lệ ban trên cổ phiếu	1.008,69	4.008,75	1.111,59	5.541,77



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014


 NGUYỄN THẾ HÙNG
 Kế toán trưởng


 NGUYỄN THÀNH VĂN
 Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

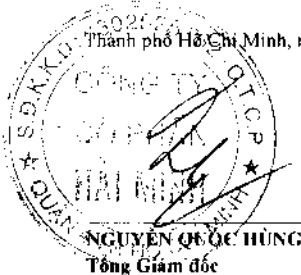

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		45.073.332.251	44.278.996.416
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.246.805.888	11.244.861.646
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(598.369)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.212.686.824)	(30.180.880.504)
- Chi phí lãi vay	06		-	10.720.283
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		28.107.451.315	25.353.099.472
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(3.375.389.779)	11.271.542.955
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		536.014.614	(964.617.363)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.522.903.328	(15.483.960.626)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(2.506.596.077)	(47.200.161)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(10.720.283)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.698.117.229)	(7.555.903.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.029.079.680	430.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.931.043.237)	(1.028.011.352)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		18.684.302.615	11.964.228.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.783.622.976)	(22.314.257.245)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.106.130.910	1.031.818.180
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.303.657.617)	(31.841.511.800)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.277.345.677	24.975.430.097
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(13.703.804.006)	(28.148.520.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	3.569.380.000
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.167.200)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.057.089.668)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.808.421.380)	(14.539.834.092)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(11.808.421.380)	(11.028.710.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.827.922.771)	(27.213.002.906)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.466.527.868	57.678.932.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	598.369
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	23.638.605.097	30.466.527.868

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2014

NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản Xuất Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Hải Minh.Km 105 đường bao Nguyễn Bình Khiêm,Q.Hải An,Tp Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%.

Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh

Địa chỉ : Tầng 3 tòa nhà Hải Minh.Km 105 đường bao Nguyễn Bình Khiêm,Q.Hải An,Tp Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%
Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%
Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty CP Hàng Hải Hưng phú

Địa chỉ : 21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP.HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 40,00%
Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 40,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý III năm 2013 thuộc năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Tỷ giá dùng để qui đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được áp dụng theo tỷ giá ngân hàng giao dịch (Ngân hàng Vietcombank - TP.HCM).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD

Ngày 31/12/2013: 21.135 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào một công ty mà phần góp vốn của Công ty chiếm dưới 20% vốn chủ sở hữu của công ty đó.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2013

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

9. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

10. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 2 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện xong và có xác nhận của khách hàng về dịch vụ đã thực hiện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Tiền mặt	1.753.276.491	754.010.245
Tiền VND	1.723.469.091	724.642.765
USD quy đổi VND	29.807.400	29.367.480
Tiền gửi ngân hàng	5.085.328.606	8.829.795.019
Tiền VND	4.882.373.639	8.701.489.495
Tiền USD quy đổi sang VND	202.954.967	128.305.524
Các khoản tương đương tiền	16.800.000.000	20.882.722.604
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.638.605.097	30.466.527.868

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2013

2. Đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 12 tháng	-	800.000.000
Cộng (*)	-	800.000.000

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB) kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 9%/năm.

3. Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Hải Minh	11.058.831.782	12.486.987.237
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	4.879.753.619	6.187.493.935
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	2.806.129.822
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	602.095.450
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	8.498.092.595	2.445.322.385
Cộng	24.436.677.996	24.528.028.829

4. Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Hải Minh	2.951.777.137	25.000.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	373.252.397	2.498.950.467
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	107.974.164	-
Cộng	3.433.003.698	2.523.950.467

5. Các khoản phải thu khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	8.897.577.826	860.885.885
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	4.670.000
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	5.000.848
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	187.247.811
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	1.271.405.477	86.115.334
Cộng	10.168.983.303	1.143.919.878

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.539.269.221	362.123.135
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	442.043.626	63.271.636
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	15.985.807
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	344.694.197	51.429.658
Cộng	2.326.007.044	492.810.236

7. Tài sản ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	169.771.437	317.226.230
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	519.811.084	453.414.499
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	310.804.252
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	50.000.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	116.103.855	7.178.000
Cộng	805.686.376	1.138.622.981

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2013

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình	
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	46.986.826.725	12.789.519.377	53.575.802.165	872.293.298	-	114.224.441.565
Tăng trong kỳ	-	-	10.517.148.717	82.474.723	3.131.251.682	13.730.875.122
Giảm trong kỳ	-	50.787.142	9.446.925.634	393.388.931	-	9.891.071.707
Số cuối kỳ	46.986.826.725	12.738.762.235	54.646.025.248	561.379.090	3.131.251.682	118.064.244.980
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	10.241.377.949	7.214.345.711	22.190.599.509	701.099.271	-	40.347.522.440
Tăng trong kỳ	2.805.668.082	1.434.136.200	6.829.813.374	89.813.176	104.375.056	11.263.805.888
Giảm trong kỳ	-	31.396.030	6.593.619.371	274.931.462	-	6.899.946.863
Số cuối kỳ	13.047.046.031	8.617.185.881	22.426.793.512	515.980.985	104.375.056	44.711.381.465
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	36.745.448.776	5.575.073.666	31.385.202.656	171.194.027	-	73.876.919.125
Số cuối kỳ	33.939.780.694	4.121.576.354	32.219.231.736	45.398.105	3.026.876.626	73.352.863.515

9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Số dư 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2013
Quyền sử dụng đất (*)	1.120.000.000	-	-	1.120.000.000
Phần mềm vi tính	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	1.137.000.000	-	17.000.000	1.120.000.000

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của hai lô đất số: 314/327 và 315/327, do đơn vị nhận chuyển nhượng của các cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký từ tháng 05 năm 2008. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất đối với hai lô đất này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Công ty Cổ phần Hải Minh	1.280.400.000	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	18.405.307.863	869.812.727
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	861.153.348
Cộng	19.685.707.863	1.730.966.075

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2013

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	67.690.570.373	61.386.912.756
Đầu tư dài hạn khác	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	74.490.570.373	68.186.912.756

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Hải Minh	696.016.732	486.264.024
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	630.552.895	898.809.358
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	731.903.024	-
Cộng	2.058.472.651	1.385.073.382

13. Tài sản dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	747.950.000	215.680.858
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	3.212.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	44.400.000
Cộng	747.950.000	263.292.858

14. Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Hải Minh	8.508.283.514	9.604.107.432
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	2.846.688.942	1.442.236.785
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	2.117.015.414
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	463.671.700
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	3.447.307.134	1.439.775.232
Cộng	14.802.279.590	15.066.806.563

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	797.852.530	959.656.131
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	519.797.376	1.163.808.149
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	334.533.647
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	373.274.617
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	733.019.511	720.485
Cộng	2.050.669.417	2.831.993.029

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
Công ty Cổ phần Hải Minh	358.049.921	819.153.645
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	264.462.673	6.086.881
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	4.130.960
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	63.406.950
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	1.299.990.733	27.060.000
Cộng	1.922.503.327	919.838.436

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiêu	Số 01/01/2013	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số 31/12/2013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	753.728.320	2.667.614.000	2.698.032.623	723.309.697
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	682.504.757	1.997.614.000	2.144.665.082	535.453.675
Cộng	1.436.233.077	4.665.228.000	4.842.697.705	1.258.763.372

18. Phải trả, phải nộp dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	100.000.000
Cộng	400.000.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

19. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2012	73.574.960.000	1.928.510.000	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	84.483.785.198	160.635.027.819
Tặng vốn trong năm trước	26.423.880.000	-	(1.167.200)	-	-	-	26.422.712.800
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	39.335.857.492	39.335.857.492
Chia lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(31.144.792.400)	(31.144.792.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.207.686.800	(9.240.699.035)	(8.033.012.235)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(165.431.959)	(165.431.959)
Số dư 31/12/2012	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	2.051.360.115	4.375.997.936	83.268.719.296	187.050.361.517
Số dư 01/01/2013	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	2.051.360.115	4.375.997.936	83.268.719.296	187.050.361.517
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	39.375.215.022	39.375.215.022
Chia lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.892.392.000)	(4.892.392.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.198.568.000	(5.193.796.000)	(3.995.228.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.308.935.460)	-	(86.949.668)	(1.395.885.128)
Số dư 30/09/2013	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.574.565.936	112.470.796.650	216.142.071.411

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2013	Số dư 01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	215.216	215.216
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.784.784	9.784.784

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2013	Lũy kế Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Lũy kế Quý IV năm 2012
Công ty Cổ phần Hải Minh	9.159.368.794	37.345.786.120	9.340.022.635	36.678.349.015
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	10.970.589.281	45.039.698.174	10.748.634.012	42.397.347.883
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	3.901.743.538	31.088.835.218
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	165.698.510	4.183.487.418
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	3.235.043.478	23.546.736.894	1.351.818.250	6.924.460.023
Cộng	23.365.001.553	105.932.221.188	25.507.916.945	121.272.479.557

2. Giá vốn hàng bán

Công ty Cổ phần Hải Minh	7.073.320.288	26.544.632.980	2.057.272.546	18.764.638.746
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	8.617.871.081	34.038.586.065	6.447.145.025	27.433.862.125
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	6.747.100.683	30.679.396.283
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	11.809.479	1.085.607.738	8.328.183.615
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	1.725.766.537	15.639.411.451	1.781.400.714	5.792.123.279
Cộng	17.446.957.906	76.234.439.975	18.118.526.706	90.998.204.048

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2013

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2013	Lũy kế Quý IV năm 2013	Quý IV năm 2012	Lũy kế Quý IV năm 2012
Công ty Cổ phần Hải Minh	151.306.525	1.791.649.464	862.486.293	3.080.915.659
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	61.309.078	278.216.096	50.103.546	575.891.203
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	230.130.853	287.707.055	1.083.614.485
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	89.343.949	2.446.724	20.595.658
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	95.898.300	136.742.699	887.941	79.193.927
Cộng	611.513.903	2.526.083.061	1.203.631.559	4.840.210.932

4. Chi phí tài chính

Công ty Cổ phần Hải Minh	2.331.508	103.529.220	2.286.984,00	14.143.398
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	12.000	-	4.565.117
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-	-	19.290.075
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	-	-	415.000
Cộng	2.331.508	103.541.220	2.286.984	38.413.590

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.202.912.312	5.152.931.925	1.450.447.184	5.552.588.254
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	963.206.307	3.245.647.797	770.013.037	2.722.615.103
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	26.785.726	413.000.989	1.685.131.833
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	270.231.580	279.936.622	1.160.472.027
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	494.540.387	1.584.247.128	90.506.716	432.434.099
Cộng	2.660.659.006	10.279.844.156	3.003.904.548	11.553.241.316

6. Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	364.545.455	1.106.130.910	453.823.870	869.885.470
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	17.318.181	17.318.181	-	909.091
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	91.104.153	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	3.705.698.802	4.023.880.618
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh	-	350.000.000	-	-
Cộng	381.863.636	1.564.553.244	4.159.522.672	4.894.675.179

7. Chi phí khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	80.604.998	472.684.181	260.020.062	530.353.849
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	17.157.457	55.114.009	61.614.009
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	121.869.928	377.546	382.346
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-	3.133.003.595	3.345.967.233
Cộng	80.604.998	611.711.566	3.448.515.212	3.938.317.437

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2013

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	9.784.784	9.569.793
Số lượng cổ phiếu bán ra trong kỳ	-	214.991
Số lượng cổ phiếu mua vào trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9.784.784	9.777.714
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.869.862.095	10.868.852.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.008,69	1.111,59

9. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2013 so với quý 4/2012.

.....

Tp.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2014



NGUYỄN QUỐC HÙNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu